

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng

Ngày 31/12/2025	18,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.6%	12.9%	6.8%

DT thuần Q4/25
1.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼115 -98.7%
YoY: ▼0.37 -19.8%

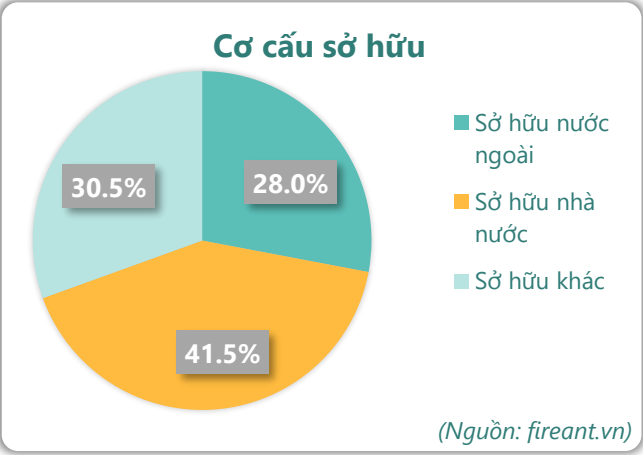
LN thuần Q4/25
0.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.75 -86.1%
YoY: ▲ 0.03 7.9%

LN sau thuế Q4/25
-0.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.64 -104%
YoY: ▲ 0.23 71.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2025
10.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

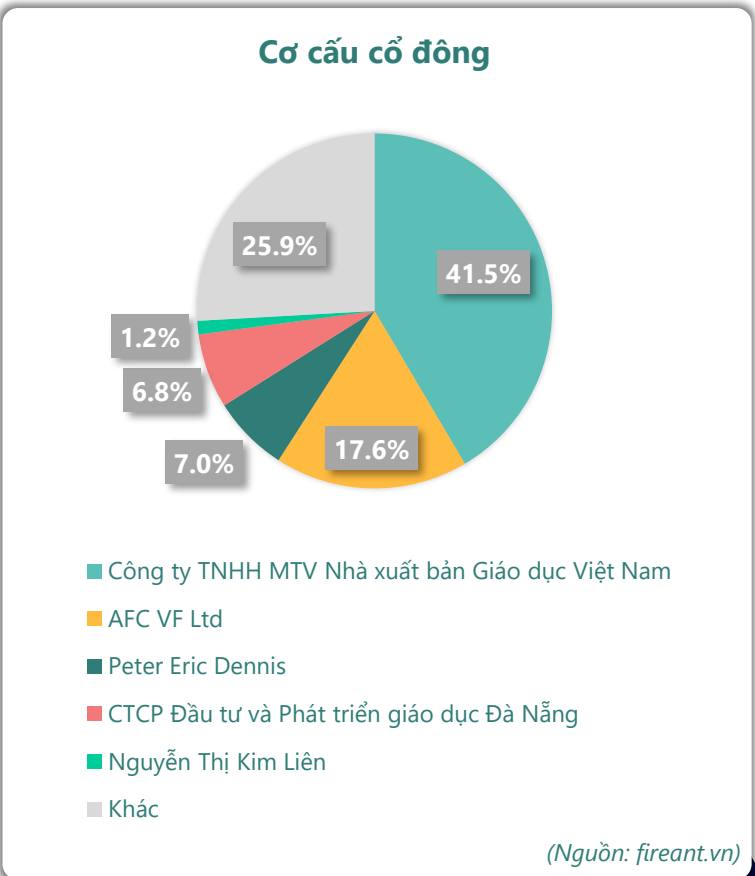
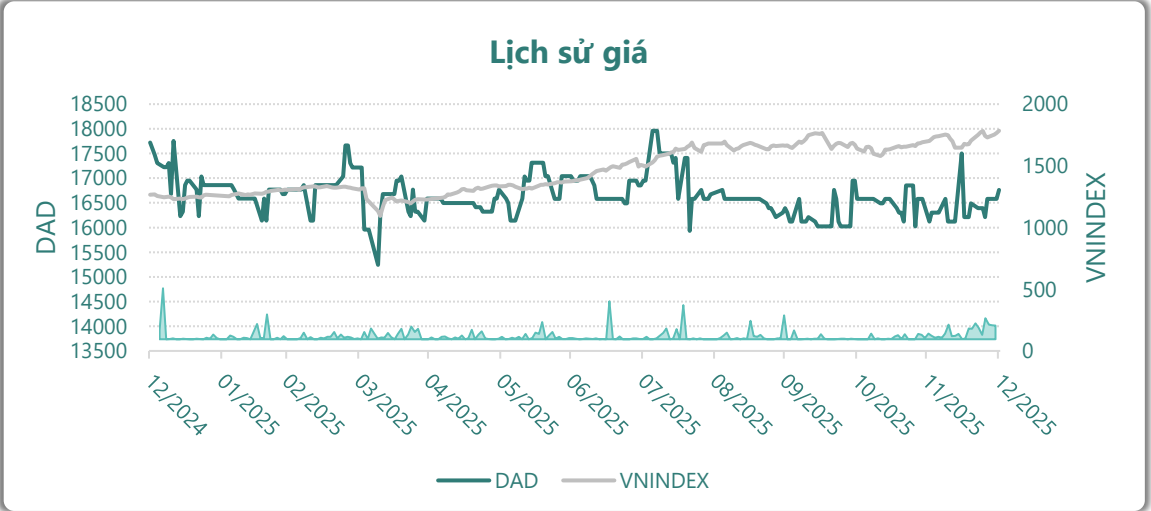
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,244 - 17,961
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	85
Số lượng CPLH (CP)	4,659,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,485
Sở hữu nước ngoài	28.0%
Beta	0.18
EPS	2,228
P/E	8.2



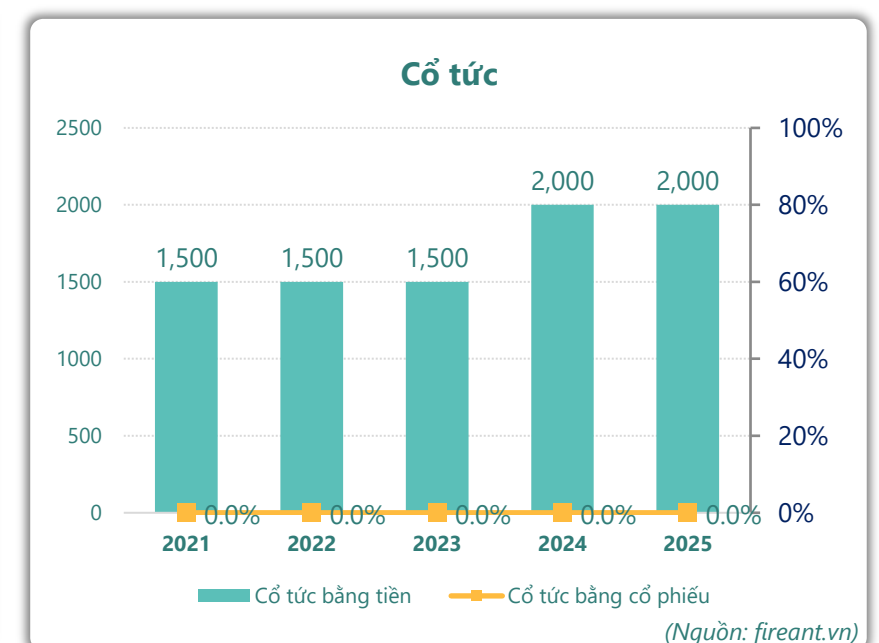
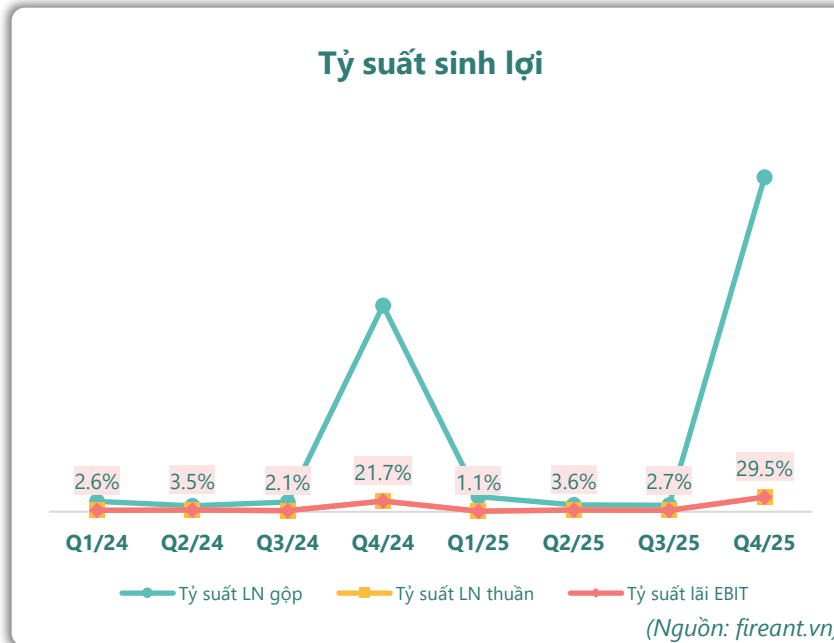
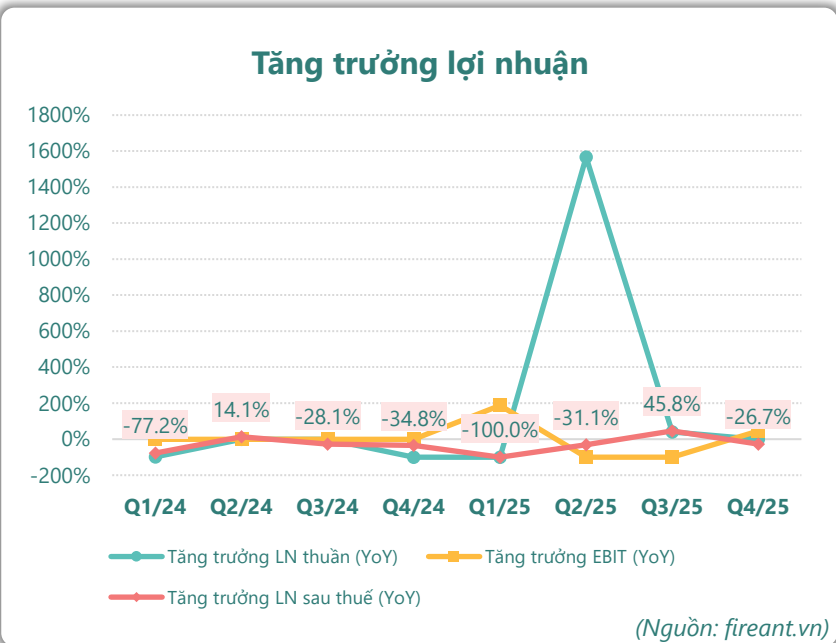
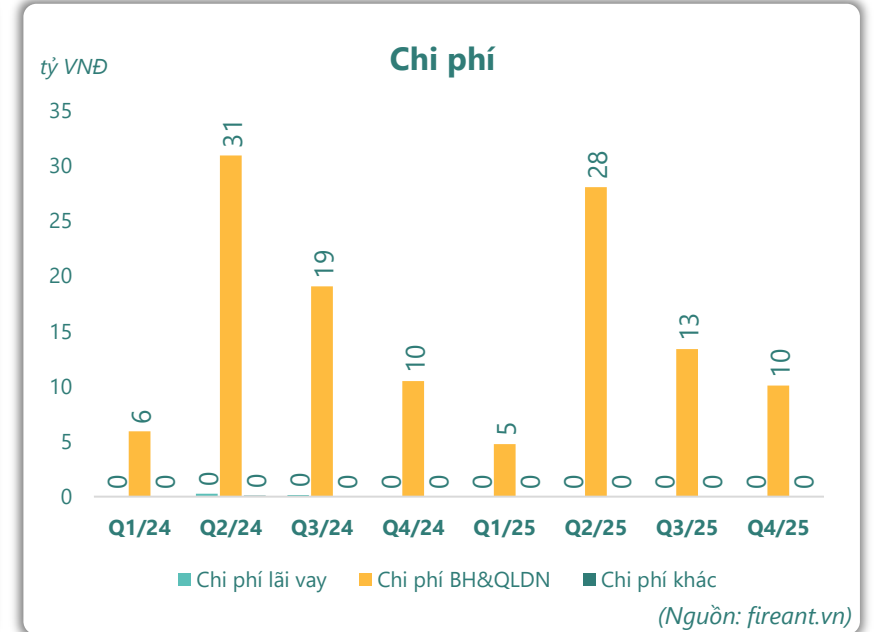
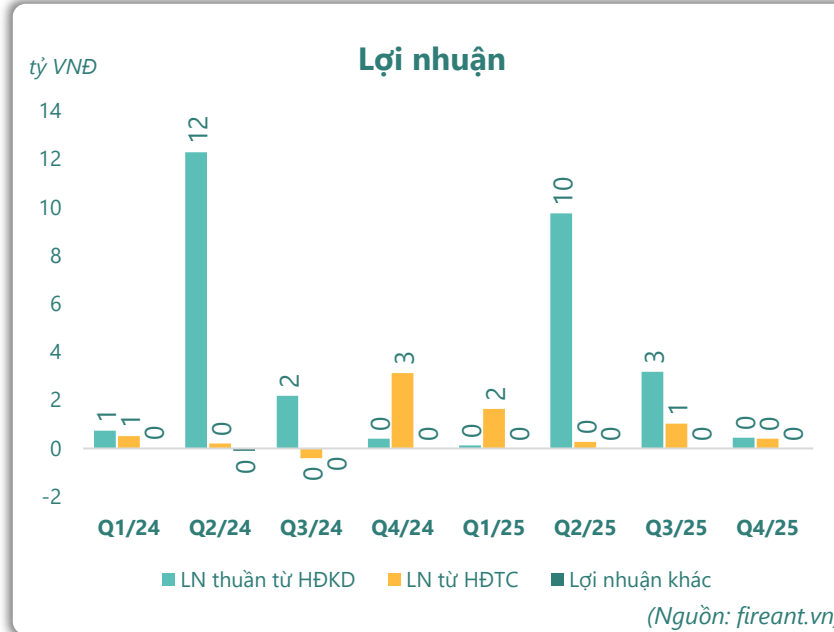
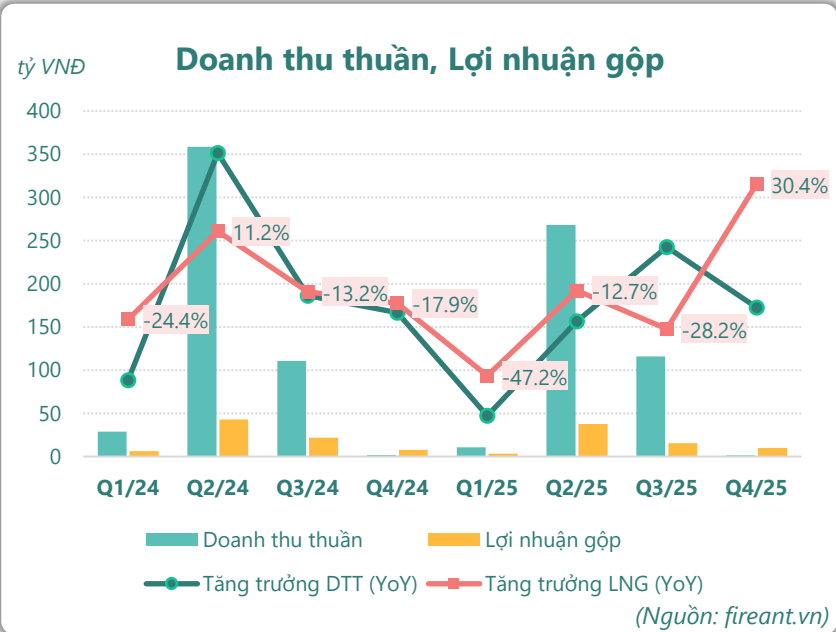
DT thuần 2025
396
tỷ VNĐ
YoY: ▼104 -20.7%

LN thuần 2025
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.10 -13.5%

LN sau thuế 2025
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -8.9%



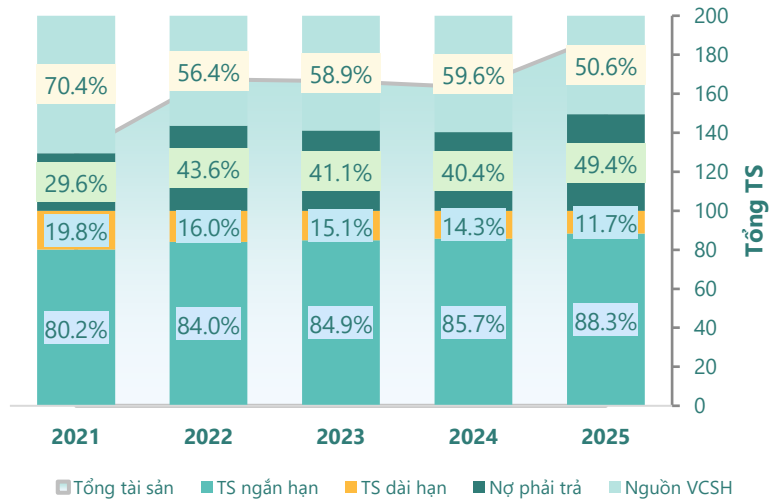
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

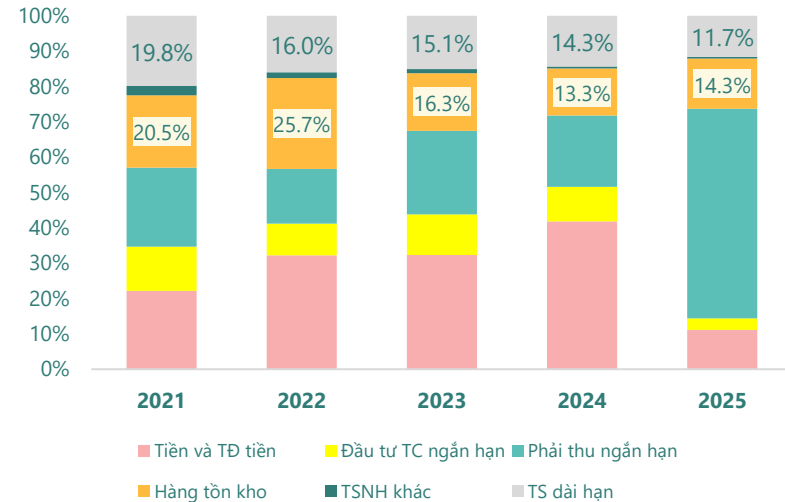
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

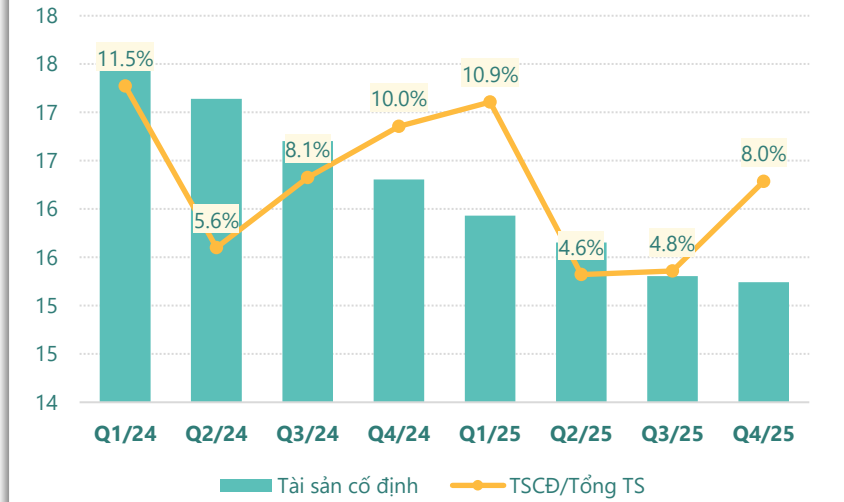
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

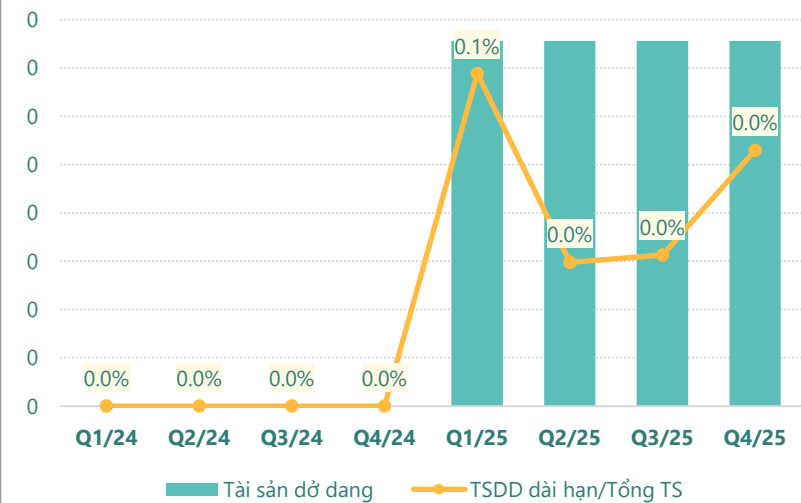
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

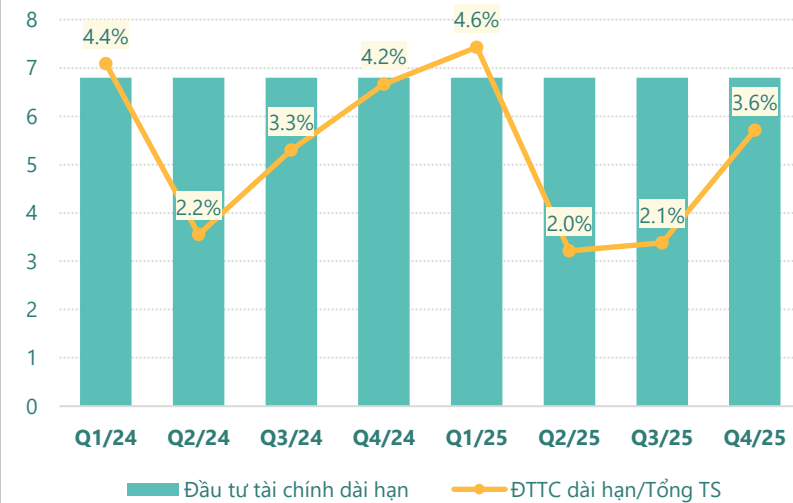
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

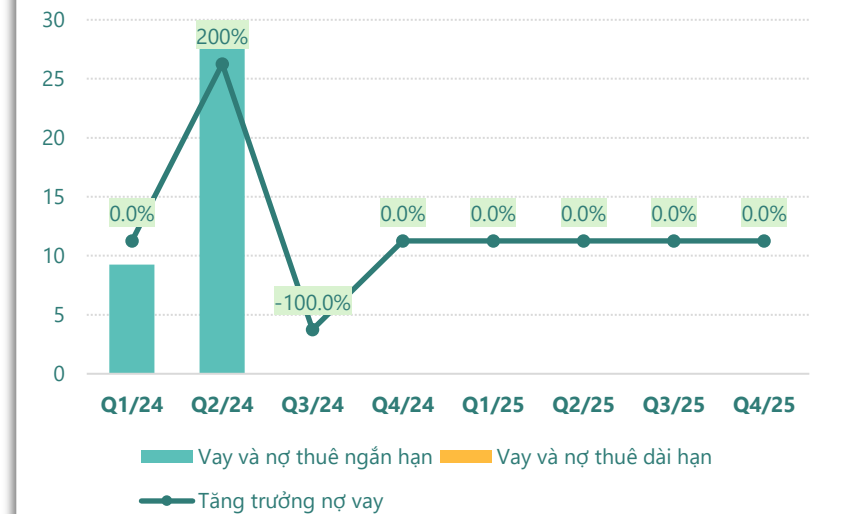
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

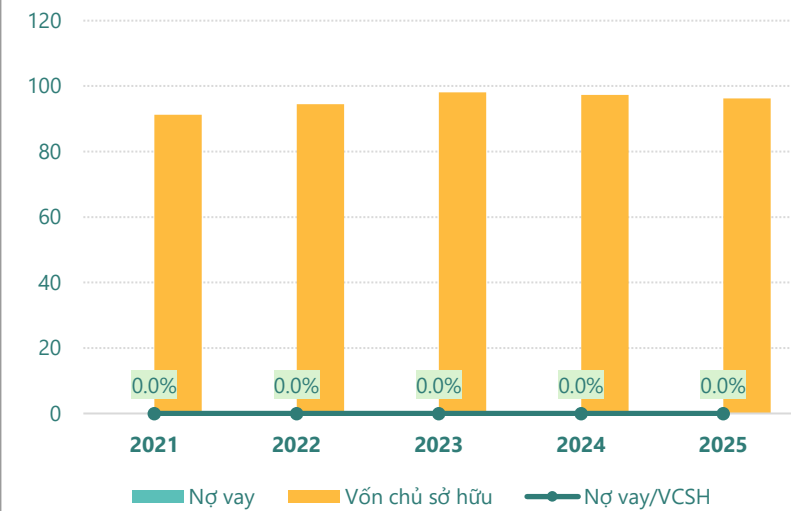


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

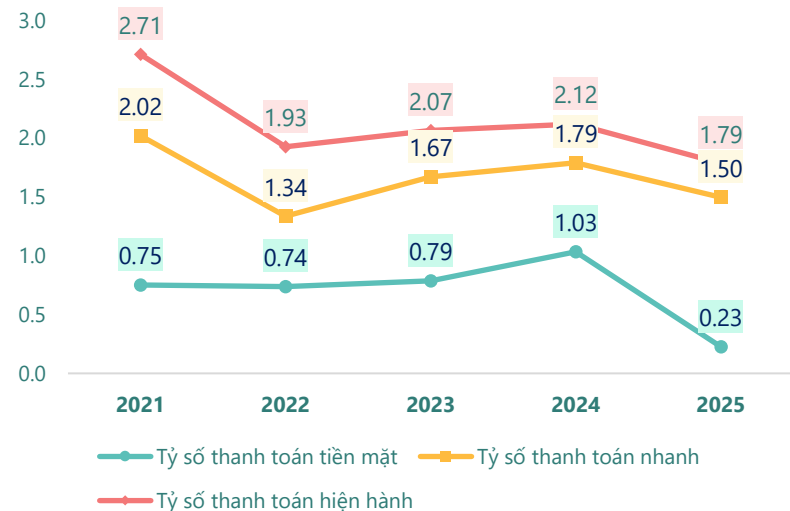
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



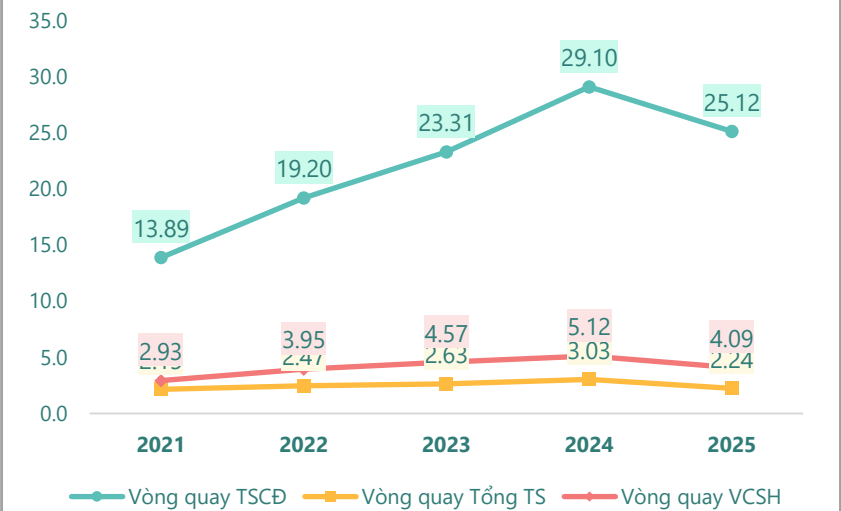
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



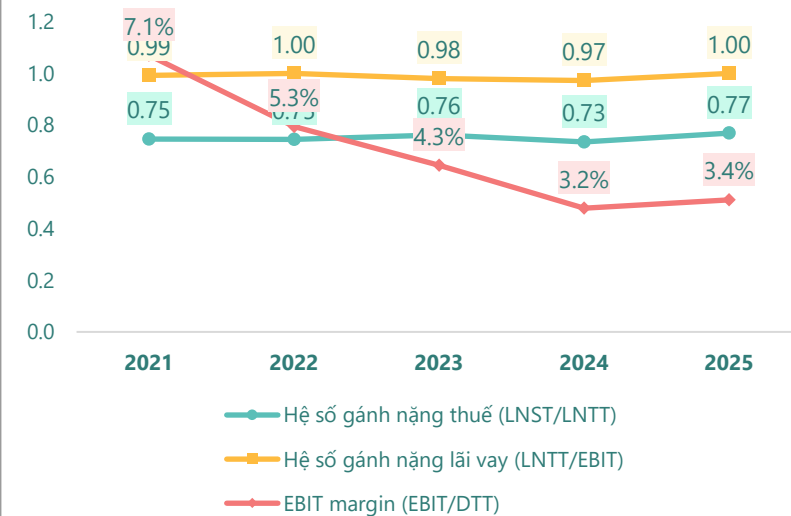
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



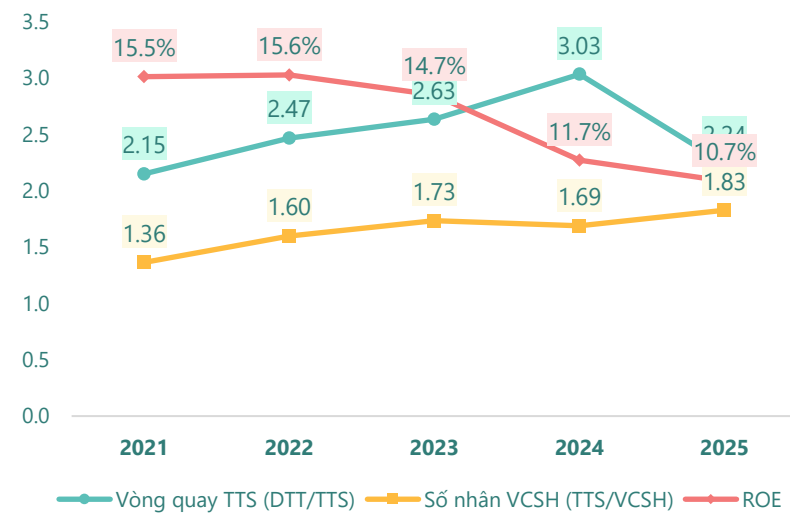
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



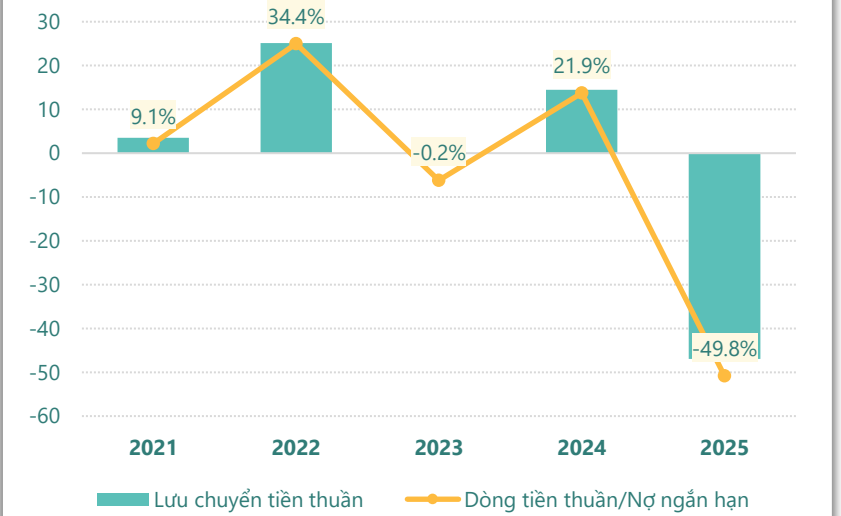
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.50	1.87	-19.8%	396	500	-20.7%
Giá vốn hàng bán	-8.62	-5.89	-46.3%	330	421	-21.7%
Lợi nhuận gộp	10.1	7.76	30.4%	66.5	78.8	-15.6%
Doanh thu HĐTC	0.43	3.14	-86.2%	3.72	4.57	-18.6%
Chi phí TC	0.02	0.01	125%	0.36	1.29	-71.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.44	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.21	6.29	-1.3%	35.4	45.0	-21.3%
Chi phí QLDN	3.87	4.19	-7.6%	20.9	21.4	-2.5%
LN thuần từ HĐKD	0.44	0.41	7.9%	13.5	15.6	-13.5%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.00	-0.10	100%
LN trước thuế	0.44	0.41	7.9%	13.5	15.5	-13.0%
Lợi nhuận sau thuế	-0.09	-0.32	71.2%	10.4	11.4	-8.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.09	-0.32	71.2%	10.4	11.4	-8.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.8	54.3	-37.0	9.84	20.4	-43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.3	0.24	11.1	-10.3	0.44	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	0	-6.99	-2.33	0	0
Tiền đầu kỳ	4.94	13.6	68.2	35.4	32.6	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.71	54.6	-32.8	-2.78	20.8	-32.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.6	68.2	35.4	32.6	53.4	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	190	163	16.6%
Tài sản ngắn hạn	168	140	20.2%
Tiền và tương đương tiền	21.3	68.2	-68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.07	16.1	-62.3%
Phải thu ngắn hạn	113	32.9	243%
Hàng tồn kho	27.2	21.7	25.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	0.98	-19.5%
Tài sản dài hạn	22.3	23.4	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.2	16.3	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.29	-53.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.1	66.0	42.7%
Nợ ngắn hạn	94.1	66.0	42.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	62.5	26.2	138%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	96.3	97.3	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	96.3	97.3	-1.0%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

